

CHUYỂN LOẠI TRONG TIẾNG ANH DƯỚI GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC HÌNH THỨC VÀ NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

Conversion in English from the viewpoint of formal linguistics and cognitive linguistics

VÕ THỊ NGỌC ÂN
(Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP HCM)

Abstract: This paper discusses the different approaches to conversion in English, that is, the traditional approach with the zero-derivation theory in formal linguistics and the approach with the metonymy theory in cognitive linguistics. In general, both of the approaches have advantages and disadvantages. Therefore, we need to take their advantages in explaining, teaching and researching this linguistic common but quite diverse and complex phenomenon.

Key words: conversion; derivation; zero-derivation; metonymy; event-schema metonymy.

1. Đặt vấn đề

Hiện tượng chuyển di từ loại là một hiện tượng phổ biến trong ngôn ngữ, là một trong các phương thức cấu tạo từ có khả năng sản sinh (productive) rất cao. Việc chỉ ra các cách thức khác nhau của quá trình chuyển loại, phân biệt chuyển loại hoàn toàn, đã ổn định với chuyển loại tương đối, lâm thời là một việc làm cần thiết trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ.

Trong tiếng Việt - một ngôn ngữ đơn lập, từ được xác định và phân loại dựa trên cơ sở ngữ nghĩa, khả năng kết hợp và chức năng cú pháp của từ. Còn trong tiếng Anh - một ngôn ngữ biến hình, việc xác định và phân loại này dựa trên cơ sở ngữ nghĩa, cú pháp hoặc hình thái. Chẳng hạn như *sing* trong *She sings to a romantic song* biểu thị một loại hành động (ngữ nghĩa), ở vị trí thứ hai trong câu tường thuật (cú pháp) và có hình thức ngôi thứ ba số ít -s (hình thái). Tất cả đều là đặc trưng của động từ, do đó *sing* thuộc về từ loại động từ.

Hiện tượng chuyển từ loại trong tiếng Anh có nhiều tên gọi khác nhau như *conversion*, *zero derivation*, *root formation*, *transposition*, *functional change*. Mỗi thuật ngữ biểu thị cho

cách chuyển từ loại liên quan hướng nghiên cứu cụ thể. Thuật ngữ *conversion* (*chuyển loại*) hay *zero derivation* (*phái sinh khuyết/ phái sinh zero*) nhằm chỉ cách thức chuyển loại mà không có bất cứ thay đổi nào về mặt hình thức. Thuật ngữ *root formation* (*cấu tạo từ căn/ thân từ*) nhằm chỉ cách thức thành lập từ liên quan không chỉ đến từ căn mà còn liên quan đến từ có phụ tố và từ ghép. Thuật ngữ *transposition* (*hoán vị*) hoặc *functional change* (*thay đổi chức năng*) nhằm chỉ cách thức liên quan chủ yếu với lĩnh vực sử dụng từ hơn là lĩnh vực tạo từ [2 : 153].

Hiện tượng chuyển loại (theo nghĩa *conversion/zero-derivation*) được các nhà ngôn ngữ quan tâm nghiên cứu trong hơn một thế kỷ từ khi thuật ngữ *conversion* được Sweet đưa ra vào cuối thế kỷ 19. Thật ra, cho đến nửa sau của thế kỷ 20, hiện tượng chuyển loại mới nhận được sự quan tâm thực sự của giới ngôn ngữ học như Marchand (1960), Kastovsky (1968) và Dokulil (1968) [3 : 7]. Mặc dù dường như bị lãng quên trong một thời gian, nhưng từ hai thập niên trở lại đây, vấn đề này được quan tâm trở lại với quan điểm mới - quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận. Cụ thể

là năm 2005, Laurie Bauer và Salvador Valera tập hợp một số bài viết trong hội nghị chuyên đề về chuyển loại/phái sinh zero (tổ chức tại Szentendre, Hungary năm 2002) và xuất bản dưới tiêu đề *Approaches to Conversion/Zero-Derivation*.

Bài viết thảo luận hai cách tiếp cận khác nhau về hiện tượng chuyển loại (theo nghĩa *conversion/zero-derivation*): cách tiếp cận truyền thống theo lý thuyết phái sinh zero (the zero-derivation theory) thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học hình thức (formallinguistics) và lý thuyết hoán dụ (themetonymytheory) thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học nhận thức (cognitivelinguistics).

2. Hiện tượng chuyển loại theo quan điểm ngôn ngữ hình thức

2.1. Quá trình phái sinh và hậu tố phái sinh zero

Thuật ngữ phái sinh dùng chỉ một trong hai quá trình cấu tạo từ, quá trình còn lại gọi là biến hình (inflection), tương ứng với hai loại phụ tố (affix) liên quan đến cấu tạo từ. Nói chung, kết quả của quá trình phái sinh là một từ mới (vd. *nation* → *national*); trong khi đó, kết quả của quá trình biến hình lại là hình thức khác của cùng một từ (vd. *nations*, *nationals*). Phụ tố phái sinh (derivational affix) làm thay đổi từ loại của hình vị mà chúng gắn kết (như trong phương thức dùng hậu tố (suffixation), vd. *-tion* là một hậu tố phái sinh để thành lập danh từ). Phụ tố phái sinh cũng thường ở vị trí gần hình vị gốc (root morpheme) hơn là phụ tố biến hình, vd. *nation-al-ize+ing/-s/-d*. Thường thì chúng có nghĩa từ vựng ổn định, độc lập. Việc kết hợp giữa căn tố (root) và phụ tố phái sinh được gọi là thân từ hoặc từ căn (stem of word), sau đó thân từ này được các phụ tố biến hình gắn kết vào.

Trong quá trình chuyển loại từ tiếng Anh, có hiện tượng chuyển loại tạo ra từ mới thuộc từ loại khác có nghĩa liên quan đến từ gốc hoặc có được một ý nghĩa nữa mà không cần thêm hậu tố hữu hình/hiển lộ (visiblesuffix).

Điều này cho thấy mối quan hệ giữa hình thức với chức năng (hay ý nghĩa) không phải lúc nào cũng rõ ràng. Chẳng hạn một từ như *clean* (Adj) trong *The blackboard is clean* có thể trở thành (V) *clean* như trong *I clean the blackboard* hoặc *kiss* (V) trong câu *John wanted to kiss her* becomes *kiss* (N) a sin *Johnble where a kiss*. Trường hợp *clean* and *kiss* không có hậu tố (hữu hình) cho thấy sự chuyển đổi chức năng hoặc ý nghĩa thêm vào; và để giải quyết trường hợp này có một loại hậu tố được đưa ra - hậu tố *zero* (*zero-derivational suffix*). Đồng thời quá trình chuyển loại như vậy được gọi là quá trình phái sinh zero.

2.2. Ưu và nhược điểm của lý thuyết phái sinh zero

2.2.1. Ưu điểm

Ưu điểm rõ ràng nhất của lý thuyết phái sinh zero là tính đơn giản. Với sự hỗ trợ của hậu tố zero, quá trình chuyển loại có thể được xem như là quá trình phái sinh. Đồng thời phương thức phái sinh được xem như là một trong những phương thức thành lập từ thể hiện qua việc chặn/kim hãm (blocking), việc chuyển đổi âm (sound)/trọng âm (stress) và việc có thể diễn giải (paraphrasing) ngữ nghĩa của từ phái sinh bằng cách tham chiếu đến từ gốc.

Việc chặn xảy ra khi một từ đã tồn tại, kim hãm việc tạo ra một từ mới theo cách thức giống hệt của một hậu tố với một nhóm từ gốc cụ thể. Chẳng hạn hậu tố *-er* có khả năng sản sinh rất cao trong tiếng Anh để tạo danh từ từ động từ như *teacher* từ *teach*, *player* từ *play*,... Tuy nhiên, tiếng Anh lại không có danh từ *stealer* từ động từ *steal* đơn giản chỉ vì từ *thief* đã tồn tại; cách thành lập tương tự như *un bigv* à *un good* cũng bị chặn do có từ *small* và *bad* [3 : 87]. Việc kim hãm này không chỉ có ở phụ tố hiển lộ/hữu hình (overt affix) truyền thống mà còn xảy ra ở phụ tố phái sinh zero. Chẳng hạn *cash* (N) có thể trở thành *cash* (V), nhưng *atom* (N) không có thể

trở thành *atom* (V), vì động từ *atomize* đã tồn tại và ngăn chặn quá trình phái sinh zero này.

Sự thay đổi trọng âm thường xảy ra khi từ trải qua một quá trình chuyển loại theo phương thức phái sinh, chẳng hạn: *'dialect* → *dia'lectal*, *'parent* → *pa'rental*, *'origin* → *o'riginal*, *'residue* → *re'sidual* [3:188]. Trong số các lý thuyết về chuyển loại, phái sinh zero là lý thuyết duy nhất có thể giải thích về thay đổi âm và trọng âm trong hình thức được chuyển đổi. Đó là việc thay đổi trọng âm liên quan đến phụ tố phái sinh ẩn/vô hình (invisible derivational affix) - phụ tố zero; nó gắn vào từ gốc và tạo ảnh hưởng đến âm và hay trọng âm của từ mới: *to in'vite* → *an 'invite*, *to re'cord* → *a 'record*, *to pro'duce* → *a 'produce* [1:39].

Việc có thể diễn giải ngữ nghĩa của từ phái sinh bằng cách tham chiếu đến từ gốc như *legalize*(V): *to make something legal* (Adj). Cũng vậy, từ phái sinh zero *clean* (V) có thể được diễn giải là *to make something clean*; tương tự, *cheat* (N) = *someone who cheats* (V); *stop* (N) = *a place where one stops* (V); *cash* (V) = *to convert into cash* (N) [12:138].

Như vậy, từ phái sinh theo phương thức phái sinh zero có khuôn mẫu kim hãm, mô hình trọng âm, cách thức diễn giải thông qua từ gốc giống như từ phái sinh theo phương thức phái sinh hiển lộ với phụ tố hữu hình (overt affix) nên có thể cho rằng phái sinh zero cùng với phái sinh hiển lộ là một phần của phái sinh truyền thống trong quá trình thành lập từ.

2.2.2. Nhược điểm

Trong lý thuyết thành lập từ truyền thống, có mối quan hệ giữa hình thức và ý nghĩa và nó đòi hỏi nếu từ được chuyển loại hoặc có thêm một ý nghĩa mới cần phải bổ sung một đơn vị hình thức cho nó. Trong phái sinh truyền thống, có nhiều phụ tố trong đó mỗi phụ tố mang một ý nghĩa cụ thể. Ví dụ hậu tố *-ee* kết hợp với động từ để tạo danh từ như là bổ ngữ của động từ như *appoin'tee* (người

được bổ nhiệm), *pa'yee* (người được trả tiền) [12:1550]... Điều này cho thấy rằng mỗi phụ tố hữu hình/hiển lộ (visible affix) dường như có ý nghĩa giới hạn nhưng hậu tố zero thì không phải vậy, chẳng hạn: *answer* (V) → *answer* (N): N là bổ ngữ của V; *butter* (N) → *butter* (V): cung cấp N; *nurse* (N) → *nurse* (V): hành động như N,... [12:1560]. Như vậy hậu tố zero có thể mang nhiều ý nghĩa, cho thấy rằng trong phái sinh zero mối quan hệ giữa hình thức (hoặc không có hình thức) và ý nghĩa thì không rõ ràng. Lý thuyết hình thái học truyền thống trong cấu tạo từ nhấn mạnh đến quan hệ 1 hình thức - 1 ý nghĩa (*oneform-one meaning*) và lý thuyết phái sinh zero dường như ngược lại với quan niệm này - hậu tố zero không thể hiện mối quan hệ rõ ràng giữa hình thức và ý nghĩa, thậm chí nó còn mang nhiều ý nghĩa khác nhau.

Vì hậu tố zero là ẩn/vô hình (invisible) nên rất khó để chứng minh hoặc bác bỏ nó; nói cách khác, rất khó để thừa nhận phái sinh zero như một lý thuyết thực sự. Nó cho thấy phương thức phái sinh, nói chung, chưa hẳn là phương thức giải thích hiện tượng chuyển loại tốt nhất. Điều này dẫn đến một lý thuyết nữa, rất khác so với lý thuyết phái sinh zero - lý thuyết hoán dụ. Lý thuyết này không xem chuyển loại như là một quá trình phái sinh mà là một quá trình nhận thức, trong đó phép hoán dụ được đưa ra để giải thích hiện tượng chuyển loại cũng như cách sử dụng mới của từ.

3. Hiện tượng chuyển loại theo quan điểm ngôn ngữ tri nhận

3.1. Hoán dụ và quan điểm tri nhận về hoán dụ

Hoán dụ dùng chỉ một hình ảnh tu từ mà ở đó tên gọi thuộc tính của một thực thể được sử dụng để thay thế cho toàn bộ bản thân thực thể đó. Chẳng hạn khi nói *the violins* để chỉ người chơi đàn như trong *The violins are playing well*; hoặc *He drank the whole bottle* có vật chứa thay cho chất được chứa đựng.

Theo quan điểm tri nhận, hoán dụ là “một trong những đặc điểm cơ bản của nhận thức.

Xảy ra phổ biến cho tất cả mọi người trong việc nắm lấy một khía cạnh dễ hiểu hoặc dễ nhận thức của một cái gì đó và sử dụng nó để thay thế cho thay thế toàn bộ hoặc cho một phần khác của cái này” [7:77]. Điều này cũng có nghĩa là hoán dụ là một công cụ nhận thức hiệu quả để truy cập những gì trừu tượng hoặc khó truy cập về phương diện tinh thần. Hơn nữa, vai trò quan trọng của hoán dụ trong tri nhận được thể hiện rõ qua định nghĩa: “Hoán dụ là một quá trình nhận thức trong đó một thực thể nhận thức - móc/phương tiện so sánh (vehicle), cung cấp một truy cập tinh thần cho một thực thể nhận thức khác - mục tiêu (target), trong cùng một khung/miền” [6:39].

Trong hoán dụ, phương tiện so sánh thể hiện qua việc một từ ngữ nổi bật hơn được sử dụng để chỉ từ ngữ ít nổi bật hơn. Chẳng hạn khi cô phục vụ nói: “*The hamburger left without paying*” thì thuật ngữ nổi bật hơn *the hamburger* được sử dụng để chỉ thuật ngữ ít nổi bật hơn là *khách hàng* (có danh tính không được biết) đã gọi và ăn cái bánh này [4:275]. Đối với cô phục vụ, do mỗi ngày có nhiều khách hàng khác nhau nên sự truy cập về khách hàng về phương diện nhận thức rất mờ nhạt; vì vậy cô sử dụng chiếc bánh hamburger (một phần của những gì mà cô rất quen thuộc) để chỉ khách hàng. Theo quan điểm nhận thức, hoán dụ không chỉ đơn thuần là một cách chơi chữ mà là một công cụ nhận thức quan trọng. Chúng ta có khả năng truy cập và tham chiếu đến một thực thể trừu tượng với hỗ trợ của phép hoán dụ là nhờ vào kiến thức phổ thông của chúng ta về thế giới. Và hoán dụ xảy ra bất cứ lúc nào chúng ta có “mô hình nhận thức lí tưởng hóa” (“idealizedcognitivemodel” hoặc ICM) [6:41]. ICM và một số thuật ngữ khác như mô hình nhận thức, miền (domain) hoặc khung (frame) để chỉ việc chúng ta hiểu được ý nghĩa của một biểu thức ngôn ngữ dựa vào nền tảng của bối cảnh nhận thức của nó [12:141]. Petruck giải thích cách thức mô hình này hoạt động như sau: “Khái niệm này có thể được làm rõ với khung giao dịch

thương mại có thành phần bao gồm người mua (buyer), người bán (seller), hàng hóa (goods) và tiền bạc (money)... Các động từ liên quan ngữ nghĩa với khung này là mua (*buy*), bán (*sell*), trả tiền (*pay*), chi tiêu (*spend*), trị giá (*cost*) và tính phí (*charge*), mỗi động từ nhằm chỉ hoặc gọi lên những khía cạnh khác nhau của khung giao dịch này. Động từ *mua* tập trung vào người mua và hàng hóa, đẩy lùi vào hậu cảnh (backgrounding) người bán và tiền bạc; *bán* tập trung vào người bán và hàng hóa, đẩy lùi vào hậu cảnh người mua và tiền bạc; *trả tiền* tập trung vào người mua, tiền bạc và người bán, đẩy lùi vào hậu cảnh hàng hóa, v.v.. Điều cần lưu ý ở đây là để biết ý nghĩa của bất kì một trong những động từ này đòi hỏi phải biết những gì diễn ra trong một giao dịch thương mại và theo một nghĩa nào đó, cũng phải biết ý nghĩa của tất cả động từ nêu trên” [9: 41].

Mô hình nhận thức có thể được xem như là nguyên mẫu miêu tả sự tình và các thành phần tham gia điển hình của nó: “Chúng ta có ICM của tất cả mọi thứ được khái niệm hoá, trong đó bao gồm các khái niệm hoá của sự vật và sự tình, từ vựng và ý nghĩa của chúng, cũng như phạm trù của sự vật và sự tình” [6:41]; và nhờ vào các ICM này mà chúng ta có thể sử dụng phương thức hoán dụ để truy cập hoặc tham chiếu đến các thực thể trừu tượng. Kövecses và Radden cho rằng kiến thức chung của chúng ta về thế giới được cấu trúc bởi các ICM này, và đề nghị rằng phương thức hoán dụ xuất phát từ hai cấu hình nhận thức: giữa một toàn bộ ICM và các thành phần của nó hoặc giữa các thành phần khác nhau của một ICM [6:49].

Cần chú ý là có một loại khá khác biệt của phép hoán dụ, đó là mọi thứ (N) không nhất thiết phải sử dụng để chỉ những thứ khác (N), mà còn được dùng để chỉ hành động (V): *shampoo my hair*; hoặc tính từ có thể được dùng để chỉ hành động (V): *to clean the table*; và động từ chỉ hành động có thể được sử dụng

để chỉ kết quả (N): *he gave the ball a kick* [12:41]. Loại hoán dụ này thường xảy ra trong cùng một ICM, tức là khi một đối tượng thuộc một sự tình được sử dụng để chỉ chính sự tình đó, chẳng hạn *I cover the bed with the blanket* trở thành *I blanket the bed* và *I wash my hair with shampoo* trở thành *I shampoo my hair*. Loại hoán dụ này được Dirven gọi là loại hoán dụ khung sự tình (*event-schema metonymy*) [4:279].

3.2. Vai tham tố và phương thức hoán dụ khung sự tình

Vai tham tố (thematic role) là chủ ngữ hoặc phụ ngữ của động từ và được xác định bằng cách tham chiếu đến một chuỗi chức năng tham tố (thematic function) phổ quát và có giới hạn, chẳng hạn như tác thể (agent), đối tượng/bị thể (patient), vị trí (locative), nguồn (source), đích (goal), v.v.. Tham tố (argument) đóng một vai trò quan trọng khi phân tích sự tình, cho thấy mặt ngữ nghĩa của mỗi thành phần trong sự tình, mối liên hệ của nó đến sự tình cũng như đến động từ.

Không giống như cách hoán dụ truyền thống (sự tham chiếu xảy ra giữa hai thực thể ở trong cùng từ loại - thường là danh từ), cách hoán dụ khung sự tình lại tham chiếu “xuyên” qua từ loại, và thành phần tham gia/thực thể nổi trội nhất trong ICM trở thành vai phân định cho chính bản thân sự tình [4:279]. Chẳng hạn như *John hit the nail with the hammer*, vai công cụ (*the hammer*) là thành tố nổi trội nhất trong sự tình, vì vậy nó thay thế cho chính sự tình, và kết quả là biểu đạt *John hammered the nail*. Tương tự, *I will put the canoe up on the beach* trở thành *I will beach the canoe* có đích (*the beach*) là thành phần nổi trội nhất trong khung sự tình. Dirven giải thích sự chuyển đổi này như sau “*to clean* có khung tham tố gồm tác thể (agent), bị thể (patient); và có thể có công cụ (instrument), cách thức (manner) và kết quả (result). Cấu hình ngôn ngữ này thực ra có thể được xem như là sự phản ánh hình hiệu (iconic) của cấu trúc hình tri nhận, trong đó tác thể như là nguồn

chuyển tải năng lượng đến một đối tượng bị tác động. Trong trường hợp *X makes the table clean*, tính từ *clean* biểu thị trạng thái kết quả của năng lượng được tác thể truyền tải, vì thế kết quả truyền tải là thành tố nổi trội nhất trong toàn bộ khung sự tình và nó thay thế cho khung sự tình này: *X cleaned the table* [4:277]. Phương thức hoán dụ khung sự tình là phương thức năng sản trong tiếng Anh nhưng trên thực tế có nhiều người không nhận thức được sự chuyển đổi hoán dụ này vì nó đã được từ vựng hóa [12:148]. Chẳng hạn động từ *to clean* đã trở thành một mục từ trong từ điển tiếng Anh, vì vậy mối quan hệ hoán dụ của nó với tính từ không còn hiển nhiên như trước.

Bây giờ chúng ta hãy khảo sát mức độ thông tục hóa/quy tắc hoá (conventionalized) của cách thức chuyển đổi hoán dụ qua các ví dụ sau: câu *I am sure the coach will put me on the bench* có đích (target) là thành tố nổi trội nhất trong khung vị từ và nó trở thành *I'm sure the coach will bench me*; câu *I eat the soup out of the bowl with a table spoon* có vai công cụ nổi trội nhất nên trở thành *I table spoon the soup out of the bowl*; còn câu *Traditionally they spend the summer in Reykjavik* trở thành *Traditionally they summer in Reykjavik* bởi vì vai bị thể (*the summer*) là thành phần quan trọng nhất của khung sự tình. Những biểu đạt hoán dụ này được thông tục hóa ở mức độ khác nhau: phần lớn người bản ngữ tiếng Anh cho rằng việc sử dụng động từ *clean* và *hammer* thì tự nhiên hơn việc sử dụng động từ *beach* và *tablespoon* (vì phải có ý thức hơn khi sử dụng chúng).

3.3. Ưu và nhược điểm của lý thuyết hoán dụ

3.3.1. Ưu điểm

Chuyển loại có tính năng sản cao trong thành lập từ. Các nhà ngôn ngữ học nhận thức cho rằng việc cấu tạo từ theo phương thức chuyển loại nhờ vào cách thức hoán dụ nhận thức, và sản phẩm của nó được xem như là biểu đạt hoán dụ chứ không là phái sinh zero

[4:147]. Ví dụ tính từ *clean* chuyển loại thành động từ cho thấy quá trình này không chỉ xảy ra ở cấp độ hình thái học mà còn ở cấp độ ngữ nghĩa. Lí do người sử dụng tiếng Anh có thể dễ dàng hiểu và vận dụng sự chuyển đổi từ loại như vậy là vì quá trình được định hướng bởi hệ thống nhận thức cố hữu ẩn sâu trong tâm trí của họ [5:61]. Một ví dụ cho con đường khái niệm hóa này như sau: Công cụ (instrument) thay cho hành động (action): *to ski, to shampoo (one's hair)*; Tác thể (agent) thay cho hành động: *to butcher (a cow), to author (a book)*; Hành động thay cho tác thể (agent): *snitch*; Đối tượng (object) thay cho hành động (action): *to blanket (the bed)*; Hành động thay cho đối tượng: *(give me one) bite* [5:54-55]. Hệ thống nhận thức này thuộc phần kiến thức của tất cả mọi người sử dụng tiếng Anh, giúp họ có thể diễn dịch từ “công cụ” sang “đích” rất dễ dàng mà đôi khi chỉ là tiềm thức (Kövecses 1998: 61).

Một ưu điểm nữa của lí thuyết hoán dụ là giải thích được hiện tượng đa nghĩa, mở rộng nghĩa của từ. Ở đây, tính đa nghĩa là nhược điểm của lí thuyết phái sinh zero lại là ưu điểm của lí thuyết hoán dụ. Việc mở rộng nghĩa có thể thấy được qua việc so sánh ở những câu như: (1) *Traditionally they spend the summer in Reykjavík*; (2) *Traditionally they summer in Reykjavík*. Trong câu (1), *summer* mang nghĩa là mùa hè, trong câu (2) *summer* có thêm nghĩa và thay thế cho hành động *spending the summer*. Việc mở rộng nghĩa này đã phá vỡ quy tắc nền tảng một hình thức-một nghĩa của hình thái học truyền thống, làm cho lí thuyết hoán dụ có vẻ thuyết phục hơn so với lí thuyết phái sinh zero. Động từ *summer* dường như gợi lên một bối cảnh nhận thức là ngoài việc trải qua mùa hè ở đâu đó mà còn có ngụ ý rằng những người này đến đó để nghỉ hè. Đây chính là ưu điểm nổi trội của lí thuyết hoán dụ vì lí thuyết phái sinh zero theo quan điểm hình thức luận không thể giải thích được điều này.

3.2.2. Nhược điểm

Quá trình chuyển loại theo hướng hoán dụ cũng giống như là quá trình phái sinh được đánh dấu hiển lộ. Chẳng hạn quá trình chuyển đổi theo hướng hoán dụ của *clean* (Adj) thành *clean* (V) cũng giống như động từ phái sinh hiển lộ *legalize*. *Legalize* là ngoại động từ giống như động từ *clean*, có thể được xem như là kết quả của cấu hình nhận thức trong khung sự tình; nghĩa là quá trình chuyển loại *I make the table clean* → *I clean the table* có cơ chế chuyển loại giống như quá trình chuyển loại *I make the contract legal* → *I legalize the contract*, ngoại trừ ở ví dụ sau có hậu tố hiển lộ *-ize*. Trường hợp *legal* → *legalize* cho thấy có hình thức khác nhau biểu thị khái niệm khác nhau và hậu tố *-ize* không đa nghĩa như hậu tố zero. Nói cách khác sự thiết lập từ theo quan điểm hoán dụ ở cả từ phái sinh zero và phái sinh hiển lộ dù theo cùng một cách thức nhưng chỉ từ phái sinh zero mới được xem như là biểu đạt hoán dụ còn từ phái sinh hiển lộ thì không. Vì vậy, mặc dù quan hệ hoán dụ rất quan trọng trong việc hiểu biết quá trình chuyển loại, nhưng nó lại không giúp giải thích vấn đề về hình thức, không thể giải thích xác đáng việc từ phái sinh hiển lộ không được xem như là biểu đạt hoán dụ.

Một vấn đề khác nữa là quá trình chuyển loại từ danh từ sang động từ có liên quan đến phái sinh zero (như ở từ *blanket, shampoo, beach, bench, ...*) được trình bày qua cách thức hoán dụ khung sự tình rất thuyết phục, nhưng dường như nó lại kém thuyết phục ở các động từ được chuyển loại như *kiss, kick* và *bite*. Mặc dù một trong những con đường nhận thức cố hữu ở người nói tiếng Anh là hành động được dùng thay cho đối tượng tham gia như trong *(give me one) bite*, hoặc hành động thay cho kết quả như trong *(give the ball) a kick* [6:279]. Nhưng *kick* và *bite* không phải là đối tượng trong sự tình. Nên khi *kick* chuyển loại từ động từ sang danh từ *I gave the ball a kick*, thì danh từ “có tính” mô tả sự tình, làm

nó ít nó ít động hơn và “khép kín” hơn. Như vậy, việc chuyển đổi thành các động từ này không giống như trường hợp chuyển đổi có tham tố hoặc đối tượng của sự tình có thể đại diện cho chính sự tình [5:29].

4. Ứng dụng trong dịch thuật và dạy/học tiếng

Trong việc dạy tiếng Anh cho người Việt hoặc tiếng Việt cho người bản ngữ tiếng Anh, đối với từ chuyển loại, ta cần áp dụng cả cách tiếp cận theo lý thuyết phái sinh zero và lý thuyết hoán dụ.

4.1. Đối với từ chuyển loại (phái sinh zero), giáo viên (GV) cần làm rõ cho học viên (HV) biết từ thuộc từ loại nào thông qua khả năng kết hợp ngữ nghĩa từ vựng và khả năng kết hợp cú pháp của từ trong ngữ cảnh cụ thể, như các ví dụ sau:

(3) *I saw her duck.* Câu này có hai cách phân tích từ loại của *duck*: *duck* được phân tích là động từ thì có nghĩa là *lặn ngụp*, còn được phân tích là danh từ thì có nghĩa là *con vịt*. Như vậy, tùy theo ngữ cảnh mà ta chọn từ loại của *duck*.

(4) *They are eating apples.* Ở đây, *eating* có thể được phân tích như tính từ (có nghĩa là *một loại táo dùng để nấu ăn*) hoặc động từ (có nghĩa là *đang ăn táo*).

(5) *Xe con hỏng rồi.* Trong câu này, *con* có thể là danh từ chỉ *người* hoặc có thể là tính từ chỉ *kích thước nhỏ bé*.

(6) *Yêu nhau cởi áo cho nhau* (Dân ca). Từ *cho* trong câu (6) có thể là kết từ hoặc động từ, và có hai cách diễn dịch là *Yêu nhau cởi áo giúp nhau* hoặc *Yêu nhau cởi áo tặng nhau*.

4.2. Đối với một số từ chuyển loại theo hướng hoán dụ, GV có thể giải thích cho HV theo hướng này. Chẳng hạn:

(7) *San thì bây giờ đã nhà quê đặc* (NC 1, 12)[8 : 179].

(8) *... mày phải kiểm cái gì quà cáp lên quan...* (NCH).[8:180].

(9) *Tôi không vợ con gì với nó* (NHT, II, 14). [9:90].

(10) *Thôi chú đừng lý thuyết nữa...* [9:90].

Ở đây cần phân biệt hiện tượng chuyển loại đã ổn định với hiện tượng chuyển loại có tính lâm thời, chưa ổn định. Chẳng hạn: (11) *Nón rất Huế nhưng đời không phải thế* (Thu Bồn – *Tạm biệt*), (12) *“Ta là ai mà còn trần gian thế”* (Trịnh Công Sơn - *Tôi ơi, đừng tuyệt vọng*). Danh từ *Huế* và *trần gian* lâm thời được chuyển loại sang tính từ.

4.3. Đối với từ chuyển loại tiếng Anh có sự chuyển đổi âm hoặc trọng âm, GV cần lưu ý cho HV phát âm đúng và giúp HV nhận ra được quy tắc biến đổi. Chẳng hạn như (13) *The painter's use of colors is perfect* và (14) *He did not use his employees with much consideration*; trong ví dụ (13) *use* là danh từ, phát âm là /juːz/ (phụ âm cuối vô thanh), còn trong ví dụ (14) *use* là động từ, phát âm là /juːz/ (phụ âm cuối hữu thanh). Còn đối với trường hợp chuyển đổi trọng âm, GV nên nhắc nhở HV phải đặt trọng âm cho đúng với từ loại: *to in'vite* và *an 'invite*.

4.4. Tiếng Anh có nhiều hậu tố phái sinh gắn vào từ gốc để tạo ra từ mới trong quá trình chuyển loại tiếng Anh. Nhiều HV người Việt bị ảnh hưởng bởi quy tắc này, có xu hướng thêm hậu tố khi tạo thành một từ mới và tạo ra câu sai như *She chased the stealer for 100 yards* (-). HV đã thêm hậu tố *er* vào động từ *stealer* mà không biết rằng tiếng Anh không có từ này; GV cần cho HV biết là phải thay thế nó bằng *thief*. Tương tự, HV có thể thêm hậu tố *-ly* vào tính từ để tạo nên trạng từ và có thể tạo câu sai như *He studied hardly* (-). Ở đây câu đúng là *He studied hard*. Ngược lại, cũng có HV người Việt cũng nhiều khi không thêm phụ tố cho những từ chuyển loại do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ (tất cả từ chuyển loại đều không thay đổi dạng thức). GV cần lưu ý cho SV biết những lỗi sai nêu trên.

5. Lời kết

Bài viết thảo luận về các cách tiếp cận khác nhau đối với hiện tượng chuyển loại

trong tiếng Anh. Đó là cách tiếp cận truyền thống theo lý thuyết phái sinh zero thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học hình thức và cách tiếp cận theo lý thuyết hoán dụ thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học nhận thức.

Bên cạnh những ưu điểm và nhược điểm đã được đề cập, cả hai cách tiếp cận còn có nhược điểm là trong nhiều trường hợp không thể xác định từ thuộc từ loại này có trước hay từ thuộc từ loại kia có trước; nhưng dù sao thì điều này cũng không ảnh hưởng nhiều đến vấn đề nghiên cứu hiện tượng chuyển loại trong địa hạt ngữ pháp, như Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê đã chỉ rõ: "... Xét trường hợp tiếng *cuộc* dẫn trên, hiện nay chúng ta không biết được thoát kì thủy, tiền nhân đặt ra tiếng ấy để trở một đồ vật, sau rồi mới dùng nó để trở một động tác, hay ngược lại, tiền nhân đặt ra tiếng *cuộc* để trở động tác, rồi mới dùng để trở đồ vật. Chủ trương quan niệm về sự vật hay quan niệm về sự trạng có trước, không có ảnh hưởng gì đến ngữ pháp. Có điều chắc chắn là hai quan niệm ấy là khái niệm cơ bản, và ngôn ngữ nào có tổ chức hẳn hoi, cũng phải phân biệt trở sự vật và tiếng trở sự trạng. [13 : 161-163]

Nhìn chung, cả hai cách tiếp cận nói trên đều có những ưu và nhược điểm nhất định, và do vậy, chúng ta cần tận dụng ưu điểm của cả hai cách trong việc giải thích, nghiên cứu và giảng dạy hiện tượng chuyển loại - một hiện tượng phổ biến nhưng khá đa dạng và phức tạp trong ngôn ngữ.

Tài liệu tham khảo

1. Adams, Valerie (1973), *An introduction to modern English word-formation*. London: Longman.
2. Arnold, Irina V. (1986), *The English word*, High School, Moscow.
3. Bauer, Laurie and Salvador Valera (eds.) (2005), *Approaches to conversion/zero-derivation*, Münster: Waxmann.
4. Dirven, René (1999), *Conversion as a conceptual metonymy of event schemata*, in *Metonymy in language and thought*, Klaus-Uwe Panther and Günter Radden (eds.), 275-287. Amsterdam and Philadelphia: J. Benjamins.
5. Högnadóttir, Ingunn (2010), *Role of metonymy in unmarked change of word category*, B.A. Essay, University of Iceland-School of Humanities.
6. Kövecses, Zoltán and Radden, Günter (1998), *Metonymy: Developing a cognitive linguistic view*, *Cognitive linguistic* 9-1, 37-77.
7. Lakoff, George (1987), *Women, fire, and dangerous things*, Chicago: The University of Chicago Press.
8. Nguyễn Kim Thân (1997), *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
9. Nguyễn Văn Tu (1978), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, tái bản lần 1, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội.
10. Petruck, Miriam R. L (1996), *Frame semantics*. In *handbook of pragmatics*, 1-11. J. Verschueren; J.O. Östman; J. Blommaert; and C. Bulcaen (eds.). Amsterdam and Philadelphia: J. Benjamins.
11. Quirk, Randolph et al. (1985). *A comprehensive grammar of the English language*, London: Longman.
12. Schönefeld, Doris (2005), *Zero-Derivation-functional change-Metonymy*, in *Approaches to conversion/zero-derivation*, Laurie Bauer and Salvador Valera (eds.), 131-159. Münster: Waxmann.
13. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê (1963), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Đại học Huế.

(Ban biên tập nhận ngày 08-11-2013)